

Số: 1827 /QĐ-TTPVHCC

Hà Nội, ngày 24 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt phương án tái cấu trúc thủ tục hành chính lĩnh vực
Lâm nghiệp và Kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước
của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội**

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 22/6/2023;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ các Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp 2017; số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP; số 183/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 156/2018/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 09/04/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định Xây dựng quy trình nội bộ, quy trình điện tử trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Quyết định số 1716/QĐ-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2025 của Chủ tịch UBND Thành phố về việc Chủ tịch UBND Thành phố ủy quyền cho Giám đốc Trung tâm phục vụ hành chính công Thành phố thực hiện Phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính; Phê duyệt quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính; Phê duyệt phương án tái cấu trúc quy trình giải quyết thủ tục hành chính; Phê duyệt quy trình điện tử thực hiện thủ tục hành chính nội bộ thuộc phạm vi quản lý của UBND Thành phố;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Văn bản số 10474/SNNMT-VP ngày 05/12/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này phương án tái cấu trúc quy trình nội bộ, quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội để thực hiện dịch vụ công trực tuyến liên mạch, thực chất, cụ thể như sau:

- Danh mục TTHC lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm lâm thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội.

(Chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo).

- Phương án tái cấu trúc quy trình giải quyết TTHC lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội.

(Chi tiết tại Phụ lục 2 kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố chủ trì, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Tổng công ty Mobifone (đơn vị phát triển Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính) và các cơ quan, đơn vị liên quan điện tử hóa mẫu đơn, mẫu tờ khai; hoàn thiện hệ thống, tích hợp, kiểm thử cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

2. Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Tổng công ty Mobifone hoàn thành việc tích hợp, kết nối, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính theo phương án tái cấu trúc này.

3. Nội dung tại mục 1, 2 Điều 2 hoàn thành chậm nhất 05 ngày kể từ ngày phê duyệt Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các đơn vị có tên tại Điều 2, Ủy ban nhân dân xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Tổ giúp việc thường trực BCD NQ 57/TP;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các Phó chủ tịch UBND Thành phố;
- Cổng thông tin điện tử Thành phố;
- Lưu: VT, KSTTHC.

GIÁM ĐỐC



Cù Ngọc Trang

Phụ lục 1

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN TÁI CẤU TRÚC
LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM THUỘC PHẠM VI
CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP
VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

*(Kèm theo Quyết định số: 1827/QĐ-TTPVHCC ngày 24 tháng 12 năm 2025
của Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố)*

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cấp giải quyết
1	1.000045	Xác nhận bảng kê lâm sản	Cấp tỉnh

Phụ lục II

PHƯƠNG ÁN TÁI CẤU TRÚC QUY TRÌNH NỘI BỘ, QUY TRÌNH ĐIỆN TỬ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ HÀ NỘI

(Kèm theo Quyết định số: 1827/QĐ-TTPVHCC ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố)

A. CƠ SỞ TÁI CẤU TRÚC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Phân tích, đánh giá hiện trạng thực hiện thủ tục hành chính/nhóm TTHC

TTHC “Xác nhận bảng kê lâm sản” (số lượng khoảng 300 hồ sơ/năm) thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội quy định mức độ dịch vụ công trực tuyến một phần và hệ thống cung cấp dịch vụ công trực tuyến tiếp tục có thể cải thiện để nâng cao hiệu suất trong quá trình giải quyết TTHC cho tổ chức, cá nhân như: kê khai, điền thông tin bằng văn bản điện tử, ký số văn bản điện tử, rút ngắn thời gian tải dữ liệu và nộp trực tuyến đảm bảo thuận tiện, nhanh chóng trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính.

2. Cơ sở tái cấu trúc thủ tục hành chính

Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Kế hoạch số 02-KH/BCĐTW ngày 19/6/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số về thúc đẩy chuyển đổi số liên thông, đồng bộ, nhanh, hiệu quả đáp ứng yêu cầu sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị;

Thông báo số 12-TB/BCĐ ngày 15/11/2025 của Ban Chỉ đạo 57 Thành ủy về kết luận của đồng chí Bí thư Thành ủy tại Hội nghị Ban Chỉ đạo 57 của Thành ủy;

Thông báo kết luận số 788/TB-VP ngày 05/12/2025 của UBND Thành phố tại cuộc họp về Tái cấu trúc thủ tục hành chính để thực hiện toàn trình.

B. PHƯƠNG ÁN TÁI CẤU TRÚC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

I. Tên thủ tục được tái cấu trúc: Xác nhận bảng kê lâm sản

- a) Mã thủ tục: **1.000045**
- b) Cấp giải quyết: Cấp tỉnh
- c) Phí/lệ phí: Không.
- d) Đối tượng thực hiện: Tổ chức, cá nhân
- đ) Rà soát, đánh giá:

Thành phần hồ sơ cần quy định cụ thể cho phù hợp với quy định của Luật Giao dịch điện tử và các quy định khác có liên quan.

STT	Thành phần hồ sơ	Bản chính	Bản sao	Hồ sơ điện tử	Kết nối, chia sẻ dữ liệu và số hóa hồ sơ
I	Hồ sơ xác nhận đối với gỗ và thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường khai thác từ rừng tự nhiên; động vật và sản phẩm của động rừng thông thường từ tự nhiên				
1	Trường hợp gỗ và thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường khai thác từ rừng tự nhiên				
	- Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 03 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.	x		Văn bản điện tử có ký số phát hành hoặc bản sao điện tử có chữ ký số của đại diện tổ chức, chủ lâm sản.	Kho quản lý dữ liệu của tổ chức/cá nhân trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính
	- Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 01 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.	x		Văn bản điện tử có ký số phát hành hoặc bản sao điện tử có chữ ký số của đại diện tổ chức, chủ lâm sản.	
	- Phương án khai thác được phê duyệt theo Mẫu số 07 hoặc 08 hoặc 12 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.		x	Bản sao điện tử	
2	Trường hợp khai thác động vật và sản phẩm của động vật rừng thông thường từ tự nhiên				
	- Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 03 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.	x		Văn bản điện tử có ký số phát hành hoặc bản sao điện tử có chữ ký số của đại diện tổ chức, chủ lâm sản.	Kho quản lý dữ liệu của tổ chức/cá nhân trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính
	- Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 01 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.	x		Văn bản điện tử có ký số phát hành hoặc bản sao điện tử có chữ ký số của đại diện tổ chức, chủ lâm sản.	
	- Phương án khai thác được phê duyệt theo Mẫu số 12 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.		x	Bản sao điện tử	
II	Hồ sơ xác nhận đối với lâm sản sau xử lý tịch thu				

	- Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 03 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.	x		Văn bản điện tử có ký số phát hành hoặc bản sao điện tử có chữ ký số của đại diện tổ chức, chủ lâm sản.	Kho quản lý dữ liệu của tổ chức/cá nhân trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính
	- Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 02 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.	x		Văn bản điện tử có ký số phát hành hoặc bản sao điện tử có chữ ký số của đại diện tổ chức, chủ lâm sản.	
	- Phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân do cấp có thẩm quyền phê duyệt và Quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân		x	Bản sao điện tử	
III	Hồ sơ xác nhận đối với gỗ, thực vật ngoài gỗ, động vật và sản phẩm của động vật có nguồn gốc từ tự nhiên, nhập khẩu thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm hoặc Phụ lục CITES				
1	Đối với gỗ có nguồn gốc từ tự nhiên, nhập khẩu thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm hoặc Phụ lục CITES				
	- Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 03 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.	x		Văn bản điện tử có ký số phát hành hoặc bản sao điện tử có chữ ký số của đại diện tổ chức, chủ lâm sản.	Kho quản lý dữ liệu của tổ chức/cá nhân trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính
	- Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 01 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.	x		Văn bản điện tử có ký số phát hành hoặc bản sao điện tử có chữ ký số của đại diện tổ chức, chủ lâm sản.	
	- Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản đối với chủ lâm sản là tổ chức, hộ kinh doanh theo Mẫu số 04 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.	x		Văn bản điện tử có ký số phát hành hoặc bản sao điện tử có chữ ký số của đại diện tổ chức, chủ lâm sản.	
	- Bảng kê gỗ nhập khẩu theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 30/9/2024 của Chính phủ		x	Bản sao điện tử	

	- Một trong các tài liệu sau:				
	+ Trường hợp gỗ thuộc Phụ lục CITES: Bản sao giấy phép CITES xuất khẩu hoặc tái xuất khẩu do Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES nước xuất khẩu hoặc nước tái xuất khẩu cấp; Bản sao giấy phép CITES nhập khẩu do Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam cấp;		x	Bản sao điện tử	
	+ Trường hợp gỗ nhập khẩu từ quốc gia đã ký kết Hiệp định gỗ hợp pháp với EU và đang vận hành hệ thống cấp phép FLEGT: Bản sao giấy phép FLEGT xuất khẩu do cơ quan có thẩm quyền nước xuất khẩu cấp;		x	Bản sao điện tử	
	+ Trường hợp lô hàng gỗ nhập khẩu không thuộc quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản 2 Điều 7 Nghị định số 102/2020/NĐ-CP: Bảng kê khai nguồn gốc gỗ nhập khẩu theo Mẫu số 03 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 102/2020/NĐ-CP.		x	Bản sao điện tử	
2	Đối với thực vật ngoài gỗ, động vật và sản phẩm của động vật có nguồn gốc từ tự nhiên, nhập khẩu thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm hoặc Phụ lục CITES				
	- Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 03 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.	x		Văn bản điện tử có ký số phát hành hoặc bản sao điện tử có chữ ký số của đại diện tổ chức, chủ lâm sản.	Kho quản lý dữ liệu của tổ chức/cá nhân trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính
	- Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 01 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.	x		Văn bản điện tử có ký số phát hành hoặc bản sao điện tử có chữ ký số của đại diện tổ chức, chủ lâm sản.	
	- Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản đối với chủ lâm sản là tổ chức, hộ kinh doanh theo Mẫu số 04 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.	x		Văn bản điện tử có ký số phát hành hoặc bản sao điện tử có chữ ký số của đại diện tổ chức, chủ lâm sản.	
	- Đối với loài thuộc Phụ lục CITES: Bản sao tờ khai hải quan theo quy		x	Bản sao điện tử	

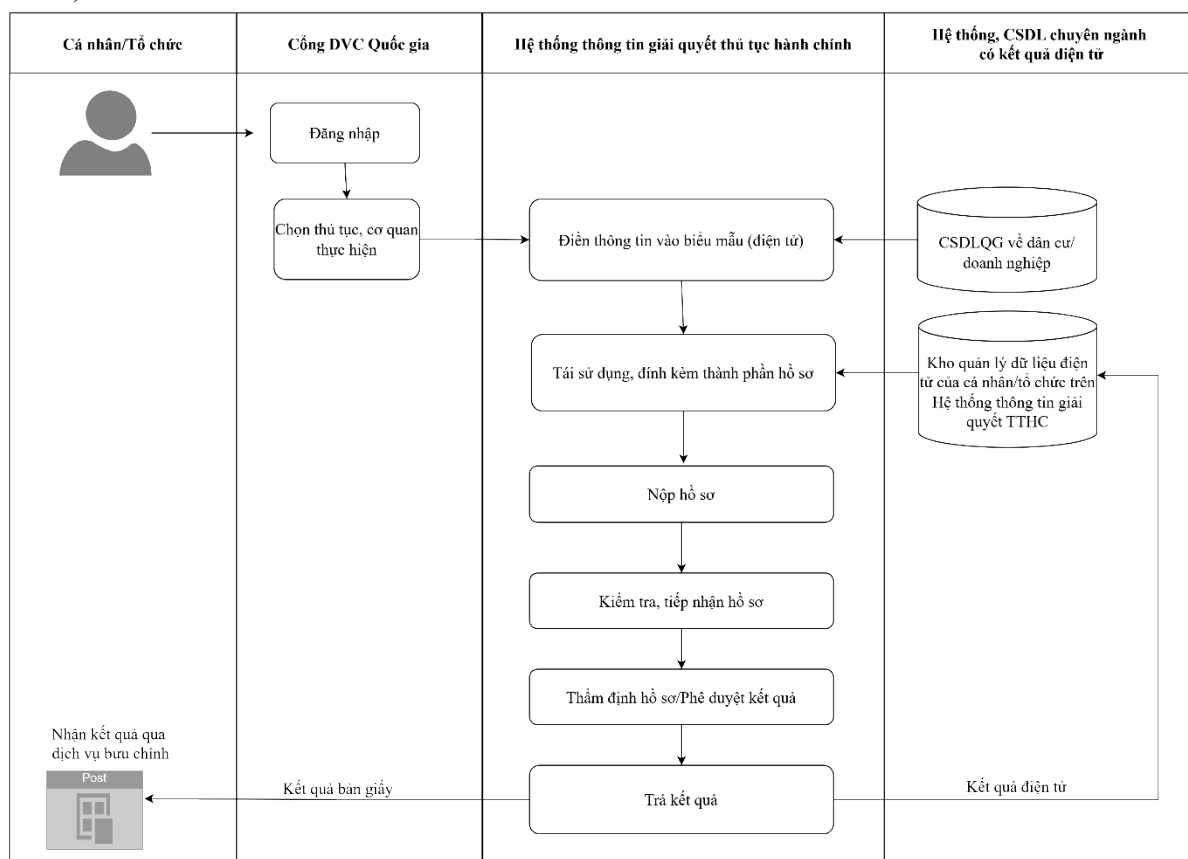
	định pháp luật; bản sao hoặc bản điện tử giấy phép CITES theo mẫu số 31 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT				
	- Đối với loài không thuộc Phụ lục CITES: Bản sao tờ khai hải quan theo quy định pháp luật; bản sao Bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập hoặc bản sao packing-list/log-list do tổ chức, cá nhân lập theo quy định của nước xuất khẩu		x	Bản sao điện tử	
IV	Đối với mua bán, chuyển giao quyền sở hữu, vận chuyển trong nước đối với lâm sản				
1	Đối với gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ thuộc: Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm; Phụ lục CITES				
	- Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 03 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.	x		Văn bản điện tử có ký số phát hành hoặc bản sao điện tử có chữ ký số của đại diện tổ chức, chủ lâm sản.	Kho quản lý dữ liệu của tổ chức/cá nhân trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính
	- Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 01 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.	x		Văn bản điện tử có ký số phát hành hoặc bản sao điện tử có chữ ký số của đại diện tổ chức, chủ lâm sản.	
	- Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản đối với chủ lâm sản là tổ chức, hộ kinh doanh theo Mẫu số 04 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.	x		Văn bản điện tử có ký số phát hành hoặc bản sao điện tử có chữ ký số của đại diện tổ chức, chủ lâm sản.	
	- Hồ sơ mua bán, chuyển giao quyền sở hữu liên kế trước đó		x	Bản sao điện tử	
2	Đối với Động vật và sản phẩm của động vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm; Phụ lục CITES; động vật rừng thông thường;				
	- Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 03 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.	x		Văn bản điện tử có ký số phát hành hoặc bản sao điện tử có chữ ký số của đại diện tổ chức, chủ lâm sản.	Kho quản lý dữ liệu của tổ chức/cá nhân trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính

	- Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 01 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.	x		Văn bản điện tử có ký số phát hành hoặc bản sao điện tử có chữ ký số của đại diện tổ chức, chủ lâm sản.	
	- Sổ theo dõi nuôi, trồng đối với chủ lâm sản là tổ chức, hộ kinh doanh theo Mẫu số 07 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT	x		Văn bản điện tử có ký số phát hành hoặc bản sao điện tử có chữ ký số của đại diện tổ chức, chủ lâm sản.	
	- Hồ sơ mua bán, chuyển giao quyền sở hữu liên kế trước đó		x	Bản sao điện tử	
V	Đối với hồ sơ lâm sản xuất khẩu đối với gỗ và thực vật ngoài gỗ				
	- Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 03 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.	x		Văn bản điện tử có ký số phát hành hoặc bản sao điện tử có chữ ký số của đại diện tổ chức, chủ lâm sản.	Kho quản lý dữ liệu của tổ chức/cá nhân trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính
	- Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 01 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.	x		Văn bản điện tử có ký số phát hành hoặc bản sao điện tử có chữ ký số của đại diện tổ chức, chủ lâm sản.	
	- Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản đối với chủ lâm sản là tổ chức, hộ kinh doanh theo Mẫu số 04 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.	x		Văn bản điện tử có ký số phát hành hoặc bản sao điện tử có chữ ký số của đại diện tổ chức, chủ lâm sản.	
	- Tờ khai hải quan		x	Bản sao điện tử	
	+ Trường hợp gỗ thuộc Phụ lục CITES: Bản sao giấy phép CITES xuất khẩu hoặc tái xuất khẩu do Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES nước xuất khẩu hoặc nước tái xuất khẩu cấp; Bản sao giấy phép CITES nhập khẩu do Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam cấp;		x	Bản sao điện tử	
VI	Đối với hồ sơ lâm sản không thuộc các trường hợp quy định trên theo đề nghị của chủ lâm sản				

	- Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 03 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.	x		Văn bản điện tử có ký số phát hành hoặc bản sao điện tử có chữ ký số của đại diện tổ chức, chủ lâm sản.	Kho quản lý dữ liệu của tổ chức/cá nhân trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính
	- Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 01 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.	x		Văn bản điện tử có ký số phát hành hoặc bản sao điện tử có chữ ký số của đại diện tổ chức, chủ lâm sản.	
	Đối với Động vật và sản phẩm của động vật: Sổ theo dõi nuôi, trồng đối với chủ lâm sản là tổ chức, hộ kinh doanh theo Mẫu số 07 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT	x		Văn bản điện tử có ký số phát hành hoặc bản sao điện tử có chữ ký số của đại diện tổ chức, chủ lâm sản.	
	- Hồ sơ nguồn gốc lâm sản đối với trường hợp xác nhận theo đề nghị của tổ chức, cá nhân quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 5 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.		x	Bản sao điện tử	

Quy trình thực hiện

a) Lưu đồ



b) Mô tả chi tiết

Bước 1: Chuẩn bị hồ sơ

Tổ chức/cá nhân chuẩn bị thành phần hồ sơ theo nội dung hồ sơ điện tử. Tổ chức/cá nhân thực hiện scan, chụp tài liệu dưới dạng điện tử từ bản chính dạng văn bản giấy hoặc tập tin có nội dung đầy đủ, chính xác như nội dung ghi trong bản gốc, bản chính dạng văn bản giấy, upload lên thiết bị điện tử.

Bước 2: Nộp hồ sơ;

Đăng nhập vào cổng dịch vụ công, chọn thủ tục hành chính, chọn cơ quan, đơn vị thực hiện;

Tổ chức/cá nhân điền nội dung theo các trường thông tin được quy định tại biểu mẫu, thực hiện ký số điện tử hoặc tải bản sao điện tử từ bản gốc của biểu mẫu đã kê khai;

Tổ chức/cá nhân tái sử dụng dữ liệu đã được cung cấp từ Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính đối với các kết quả giải quyết TTHC trước đó hoặc tài liệu đã chuẩn bị đính kèm lên hệ thống.

Bước 3: Tiếp nhận hồ sơ

Cán bộ, công chức kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa chính xác theo quy định thì hướng dẫn đại diện tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định và nêu rõ lý do theo mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp từ chối nhận hồ sơ, cán bộ, công

chức tiếp nhận hồ sơ phải nêu rõ lý do theo mẫu Phiếu từ chối giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính.

Trường hợp hồ sơ đầy đủ, chính xác theo quy định, cán bộ, công chức tiếp nhận hồ sơ và lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả gửi về tài khoản của người nộp hồ sơ trên hệ thống đồng thời chuyển hồ sơ điện tử cho cơ quan chuyên môn để tiếp tục giải quyết.

Bước 4: Thẩm định hồ sơ

Thẩm định hồ sơ theo quy định:

Hệ thống cung cấp biểu mẫu đối với các trường hợp: không đủ điều kiện giải quyết; Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ; Kết quả giải quyết TTHC để giảm thời gian thực hiện của cán bộ, công chức trong quá trình thực hiện. Lãnh đạo cơ quan, đơn vị có thể thực hiện ký số trực tiếp trên Hệ thống thông tin quốc gia về TTHC và chuyển Bộ phận Văn thư để lấy số, vào sổ, đóng dấu, kiểm tra sai sót, tăng tính thuận lợi khi giải quyết TTHC.

Sau khi đã có kết quả giải quyết TTHC; cán bộ, công chức xác nhận kết thúc quy trình giải quyết hồ sơ trên Hệ thống, tương ứng với trạng thái “Đã xử lý xong”. Hệ thống sẽ tự động chuyển kết quả giải quyết đến Kho cơ sở dữ liệu chuyên ngành để phục vụ cho mục tiêu quản lý; đồng thời chuyển đến tài khoản của cơ quan, đơn vị tiếp nhận hồ sơ.

Bước 5: Nhận kết quả

Sau khi Hệ thống thông báo kết quả giải quyết TTHC, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC kiểm tra lại kết quả giải quyết;

+ Trường hợp kết quả giải quyết TTHC có sai sót hoặc không đúng quy trình giải quyết thì trả lại hồ sơ cho đơn vị giải quyết để giải quyết lại;

+ Trường hợp kết quả giải quyết đúng quy trình thì xác nhận trả kết quả trên Hệ thống, tương ứng với trạng thái “Đã trả kết quả”. Hệ thống sẽ tự chuyển kết quả giải quyết bản điện tử đến Kho cơ sở dữ liệu điện tử của tổ chức/cá nhân trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính. Trường hợp tổ chức/cá nhân có nhu cầu nhận bản giấy thì kết quả được chuyển về địa chỉ đăng ký qua dịch vụ bưu chính.

C. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG

1. Tác động đối với người dân

Tiết kiệm thời gian và chi phí: Tổ chức, cá nhân không cần đến cơ quan, giảm thời gian chờ đợi, đi lại; có thể làm thủ tục 24/7 mọi lúc, mọi nơi.

Hệ thống được cải tiến theo hướng thân thiện, dễ làm, dễ hiểu.

2. Tác động đối với cơ quan có thẩm quyền giải quyết

Hoàn toàn có thể thực hiện trên cổng dịch vụ công, từ việc soạn thảo văn bản đến kết quả giải quyết TTHC, cán bộ, lãnh đạo không cần upload văn bản dự thảo qua hệ thống QLVB; văn bản được hoàn thiện theo mẫu nên dễ dàng hoàn thiện.

3. Tác động đối với bộ phận một cửa

Kiểm soát được kết quả giải quyết TTHC cho người dân, doanh nghiệp một cách chi tiết.

4. Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính

STT	Thành phần hồ sơ	Trước khi tái cấu trúc		Sau khi tái cấu trúc	
(A)	Chuẩn bị hồ sơ	Giờ	Chi phí (đồng)	Giờ	Chi phí (đồng)
	Trường hợp 1: Hồ sơ xác nhận đối với gỗ và thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường khai thác từ rừng tự nhiên; động vật và sản phẩm của động rừng thông thường từ tự nhiên				
(A1.1)	Trường hợp 1.1: Đối với gỗ và thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường khai thác từ rừng tự nhiên				
	Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 03 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT	2	77.000	1	77.000
	Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 01 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT	3	77.000	1	77.000
	Phương án khai thác được phê duyệt theo Mẫu số 07 hoặc 08 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT	3	77.000	1	77.000
(B1.1)	Nộp hồ sơ và nhận kết quả	8	77.000	2	77.000
(C1.1)	Chi phí khác (xăng xe đi lại, tư vấn, hướng dẫn...)	100.000		0	
	Tổng chi phí/bộ hồ sơ = (A1.1)+(B1.1)+(C1.1)	1.332.000		385.000	
	Số lượng đối tượng tuân thủ/năm	30		30	
	Tổng chi phí thực hiện TTHC 1 năm	39.960.000		11.550.000	
(A1.2)	Trường hợp 1.2: Đối với khai thác động vật và sản phẩm của động vật rừng thông thường từ tự nhiên				
	Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 03 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT	2	77.000	1	77.000
	Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 01 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT	3	77.000	1	77.000
	Phương án khai thác được phê duyệt theo Mẫu số 12 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT	3	77.000	1	77.000
(B1.2)	Nộp hồ sơ và nhận kết quả	8	77.000	2	77.000
(C1.2)	Chi phí khác (xăng xe đi lại, tư vấn, hướng dẫn...)	100.000		0	
	Tổng chi phí/bộ hồ sơ = (A1.2)+(B1.2)+(C1.2)	1.332.000		385.000	
	Số lượng đối tượng tuân thủ/năm	30		30	
	Tổng chi phí thực hiện TTHC 1 năm	39.960.000		11.550.000	
(A2)	Trường hợp 2: Hồ sơ xác nhận đối với lâm sản sau xử lý tịch thu				
	- Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 03 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT	2	77.000	1	77.000

	- Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 02 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT	3	77.000	1	77.000
	- Phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân do cấp có thẩm quyền phê duyệt và Quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân	3	77.000	1	77.000
(B2)	Nộp hồ sơ và nhận kết quả	8	77.000	2	77.000
(C2)	Chi phí khác (xăng xe đi lại, tư vấn, hướng dẫn...)	100.000		0	
	Tổng chi phí/bộ hồ sơ = (A2)+(B2)+(C2)	1.332.000		385.000	
	Số lượng đối tượng tuân thủ/năm	30		30	
	Tổng chi phí thực hiện TTHC 1 năm	39.960.000		11.550.000	
	Trường hợp 3: Hồ sơ xác nhận đối với gỗ, thực vật ngoài gỗ, động vật và sản phẩm của động vật có nguồn gốc từ tự nhiên, nhập khẩu thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm hoặc Phụ lục CITES				
(A3.1)	Trường hợp 3.1: Đối với gỗ có nguồn gốc từ tự nhiên, nhập khẩu thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm hoặc Phụ lục CITES				
	- Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 03 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT	2	77.000	1	77.000
	- Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 02 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT	3	77.000	1	77.000
	Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản đối với chủ lâm sản là tổ chức, hộ kinh doanh theo Mẫu số 04 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT	2	77.000	1	77.000
	- Bảng kê gỗ nhập khẩu theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 30/9/2024 của Chính phủ	3	77.000	1	77.000
	- Một trong các tài liệu sau:				
	+ Trường hợp gỗ thuộc Phụ lục CITES: Bản sao giấy phép CITES xuất khẩu hoặc tái xuất khẩu do Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES nước xuất khẩu hoặc nước tái xuất khẩu cấp; Bản sao giấy phép CITES nhập khẩu do Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt	2	77.000	1	77.000
	+ Trường hợp gỗ nhập khẩu từ quốc gia đã ký kết Hiệp định gỗ hợp pháp với EU và đang vận hành hệ thống cấp phép FLEGT: Bản sao giấy phép FLEGT xuất khẩu do cơ quan có thẩm quyền nước xuất khẩu	2	77.000	1	77.000
	+ Trường hợp lô hàng gỗ nhập khẩu không thuộc quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản 2 Điều 7 Nghị định số 102/2020/NĐ-CP: Bảng kê khai nguồn gốc gỗ nhập khẩu theo Mẫu số 03 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 102/2020/NĐ-CP	2	77.000	1	77.000
(B3.1)	Nộp hồ sơ và nhận kết quả	8	77.000	2	77.000
(C3.1)	Chi phí khác (xăng xe đi lại, tư vấn, hướng dẫn...)	100.000		0	
	Tổng chi phí/bộ hồ sơ = (A3.1)+(B3.1)+(C3.1)	1.640.000		539.000	
	Số lượng đối tượng tuân thủ/năm	30		30	
	Tổng chi phí thực hiện TTHC 1 năm	49.200.000		16.170.000	

(A3.2)	Trường hợp 3.2: Đối với thực vật ngoài gỗ, động vật và sản phẩm của động vật có nguồn gốc từ tự nhiên, nhập khẩu thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm hoặc Phụ lục CITES				
	- Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 03 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT	2	77.000	1	77.000
	- Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 02 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT	3	77.000	1	77.000
	- Sổ theo dõi nuôi, trồng đối với chủ lâm sản là tổ chức, hộ kinh doanh theo Mẫu số 07 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT	2	77.000	1	77.000
	- Đối với loài thuộc Phụ lục CITES: Bản sao tờ khai hải quan theo quy định pháp luật; bản sao hoặc bản điện tử giấy phép CITES theo mẫu số 31 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-	3	77.000	1	77.000
	- Đối với loài không thuộc Phụ lục CITES: Bản sao tờ khai hải quan theo quy định pháp luật; bản sao Bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập hoặc bản sao packing-list/log-list do tổ chức, cá nhân lập theo quy định của nước xuất khẩu	3	77.000	1	77.000
(B3.2)	Nộp hồ sơ và nhận kết quả	8	77.000	2	77.000
(C3.2)	Chi phí khác (xăng xe đi lại, tư vấn, hướng dẫn...)	100.000		0	
	Tổng chi phí/bộ hồ sơ = (A3.2)+(B3.2)+(C3.2)	1.486.000		462.000	
	Số lượng đối tượng tuân thủ/năm	30		30	
	Tổng chi phí thực hiện TTHC 1 năm	44.580.000		13.860.000	
Trường hợp 4: Hồ sơ xác nhận đối với mua bán, chuyển giao quyền sở hữu, vận					
(A4.1)	Trường hợp 4.1: Đối với gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ thuộc: Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm; Phụ lục CITES				
	- Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 03 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT	2	77.000	1	77.000
	- Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 01 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT	3	77.000	1	77.000
	- Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản đối với chủ lâm sản là tổ chức, hộ kinh doanh theo Mẫu số 04 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-	2	77.000	1	77.000
	- Hồ sơ mua bán, chuyển giao quyền sở hữu liên kế trước đó	3	77.000	3	77.000
(B4.1)	Nộp hồ sơ và nhận kết quả	8	77.000	2	77.000
(C4.1)	Chi phí khác (xăng xe đi lại, tư vấn, hướng dẫn...)	100.000		0	
	Tổng chi phí/bộ hồ sơ = (A4.1)+(B4.1)+(C4.1)	1.486.000		462.000	
	Số lượng đối tượng tuân thủ/năm	30		30	
	Tổng chi phí thực hiện TTHC 1 năm	44.580.000		13.860.000	
(A4.2)	Trường hợp 4.2: Đối với Động vật và sản phẩm của động vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm; Phụ lục CITES; động vật rừng thông thường;				
	- Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 03 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT	2	77.000	1	77.000

	- Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 01 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT	3	77.000	1	77.000
	- Sổ theo dõi nuôi, trồng đối với chủ lâm sản là tổ chức, hộ kinh doanh theo Mẫu số 07 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT	2	77.000	1	77.000
	- Hồ sơ mua bán, chuyển giao quyền sở hữu liên kết	3	77.000	3	77.000
(B4.2)	Nộp hồ sơ và nhận kết quả	8	77.000	2	77.000
(C4.2)	Chi phí khác (xăng xe đi lại, tư vấn, hướng dẫn...)	100.000		0	
	Tổng chi phí/bộ hồ sơ = (A4.2)+(B4.2)+(C4.2)	1.486.000		462.000	
	Số lượng đối tượng tuân thủ/năm	60		60	
	Tổng chi phí thực hiện TTHC 1 năm	89.160.000		27.720.000	
(A5)	Trường hợp 5: Hồ sơ lâm sản xuất khẩu đối với gỗ và thực vật ngoài gỗ				
	- Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 03 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT	2	77.000	1	77.000
	- Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 01 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT	3	77.000	1	77.000
	- Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản đối với chủ lâm sản là tổ chức, hộ kinh doanh theo Mẫu số 04 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-	2	77.000	1	77.000
	- Tờ khai hải quan	3	77.000	1	77.000
	+ Trường hợp gỗ thuộc Phụ lục CITES: Bản sao giấy phép CITES xuất khẩu hoặc tái xuất khẩu do Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES nước xuất khẩu hoặc nước tái xuất khẩu cấp; Bản sao giấy phép CITES nhập khẩu do Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam cấp	2	77.000	1	77.000
(B5)	Nộp hồ sơ và nhận kết quả	8	77.000	2	77.000
(C5)	Chi phí khác (xăng xe đi lại, tư vấn, hướng dẫn...)	100.000		0	
	Tổng chi phí/bộ hồ sơ = (A5)+(B5)+(C5)	1.640.000		539.000	
	Số lượng đối tượng tuân thủ/năm	30		30	
	Tổng chi phí thực hiện TTHC 1 năm	49.200.000		16.170.000	
(A6)	Trường hợp 6: Hồ sơ lâm sản không thuộc các trường hợp quy định trên theo đề				
	- Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 03 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT	2	77.000	1	77.000
	- Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 01 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT	3	77.000	1	77.000
	- Đối với gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ: Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản đối với chủ lâm sản là tổ chức, hộ kinh doanh theo Mẫu số 04 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT. - Đối với Động vật và sản phẩm của động vật: Sổ theo dõi nuôi, trồng đối với chủ lâm sản là tổ chức, hộ kinh doanh theo Mẫu số 07 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT	2	77.000	1	77.000
	- Hồ sơ nguồn gốc lâm sản đối với trường hợp xác nhận theo đề nghị của tổ chức, cá nhân quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 5 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT	3	77.000	1	77.000

(B6)	Nộp hồ sơ và nhận kết quả	8	77.000	2	77.000
(C6)	Chi phí khác (xăng xe đi lại, tư vấn, hướng dẫn...)	100.000		0	
	Tổng chi phí/bộ hồ sơ = (A6)+(B6)+(C6)	1.486.000		462.000	
	Số lượng đối tượng tuân thủ/năm	30		30	
	Tổng chi phí thực hiện TTHC 1 năm	44.580.000		13.860.000	
Tổng	(TH _{1.1} + TH _{1.2} + TH ₂ + TH _{3.1} + TH _{3.2} + TH _{4.1} + TH _{4.2} + TH ₅ + TH ₆)	441.180.000		136.290.000	
Chi phí tiết kiệm sau khi tái cấu trúc		304.890.000 đ (tiết kiệm 69.1%)			

D. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thời gian thực hiện

Sau khi phương án tái cấu trúc được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Trách nhiệm thực hiện

a) Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Trung tâm phục vụ hành chính công, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Tổng Công ty Mobifone (đơn vị phát triển Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính) triển khai việc kết nối, chia sẻ cơ sở dữ liệu có liên quan để kết nối hệ thống trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày được phê duyệt

b) Trung tâm phục vụ hành chính công Thành phố chỉ đạo:

- Tổng Công ty Mobifone (đơn vị phát triển Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính) và các đơn vị có liên quan hoàn thiện hệ thống, tích hợp, kiểm thử, cung cấp dịch vụ công trực tuyến;

- Đánh giá cải thiện chất lượng dịch vụ công trực tuyến theo quy định tại Điều 29 Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Văn phòng Chính phủ;

- Tập huấn, tuyên truyền về phương án tái cấu trúc được phê duyệt.